

## **BÁO CÁO**

### **Đánh giá, xếp hạng mức độ ứng dụng công nghệ thông tin, phát triển Chính quyền điện tử của cơ quan nhà nước tỉnh Cao Bằng năm 2020**

#### **I. TỔNG QUAN BÁO CÁO**

##### **1. Mục đích đánh giá**

Việc xếp hạng Chỉ số mức độ ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT), phát triển Chính quyền điện tử trong hoạt động các cơ quan nhà nước góp phần thúc đẩy cải cách hành chính, cải thiện môi trường kinh doanh tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

Qua chỉ số xếp hạng, giúp cho các cơ quan, đơn vị theo dõi chỉ số, các tiêu chí về mức độ ứng dụng CNTT, phát triển Chính quyền điện tử của cơ quan, đơn vị mình. Đồng thời làm cơ sở để xây dựng các chương trình, kế hoạch nâng cao chất lượng, hiệu quả triển khai thực hiện các nhiệm vụ xây dựng Chính quyền điện tử, hướng tới Chính quyền số bảo đảm đồng bộ, hiệu quả, phù hợp với điều kiện thực tiễn của địa phương.

##### **2. Nội dung đánh giá**

Báo cáo đánh giá mức độ ứng dụng CNTT, phát triển Chính quyền điện tử tỉnh Cao Bằng năm 2020 được thực hiện dựa trên cơ sở thông tin, số liệu các cơ quan, đơn vị cung cấp và kết quả rà soát số liệu, kiểm tra trực tuyến trên trang thông tin điện tử của các cơ quan nhà nước và Quy định đánh giá mức độ ứng dụng công nghệ thông tin, phát triển Chính quyền điện tử của cơ quan nhà nước tỉnh Cao Bằng ban hành kèm theo Quyết định số 1513/QĐ-UBND ngày 25/10/2018 của UBND tỉnh. Cụ thể như sau:

a) Về đánh giá, xếp hạng mức độ ứng dụng CNTT của cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh:

Thực hiện bằng phương pháp chấm điểm đối với các nhóm tiêu chí: Hạ tầng kỹ thuật CNTT; ứng dụng CNTT trong hoạt động; cung cấp thông tin trên trang thông tin điện tử; cung cấp dịch vụ công trực tuyến; cơ chế, chính sách, quy định, báo cáo ứng dụng CNTT; nhân lực cho ứng dụng CNTT.

Trên cơ sở tổng điểm đánh giá, tiến hành xếp hạng mức độ ứng dụng CNTT theo 4 mức độ từ cao đến thấp: Mức I (cao nhất – điểm tối thiểu đạt 54), Mức II (điểm tối thiểu đạt 48), Mức III (điểm tối thiểu đạt 42) và Mức IV (điểm tối thiểu đạt 36). Các đơn vị không đạt điểm tối thiểu ở mức thấp nhất (Mức IV) thì không được xếp hạng.

b) Về đánh giá, xếp hạng mức độ chính quyền điện tử cấp huyện

Thực hiện bằng phương pháp chấm điểm với hai tiêu chí chính:

- Đánh giá điều kiện sẵn sàng Chính quyền điện tử, gồm 03 nhóm tiêu chí: đánh giá cơ sở hạ tầng thông tin; đánh giá nhân lực CNTT; đánh giá môi trường chính sách về ứng dụng CNTT.

- Đánh giá kết quả Chính quyền điện tử, gồm 04 nhóm tiêu chí: đánh giá mức độ hiện diện; đánh giá mức độ tương tác; đánh giá mức độ giao dịch; đánh giá mức độ chuyển đổi.

Xếp hạng mức độ Chính quyền điện tử cấp huyện được thực hiện căn cứ vào tổng điểm số đánh giá của từng huyện và xếp hạng theo 4 mức độ: Mức I (cao nhất - điểm tối thiểu đạt 108), Mức II (điểm tối thiểu đạt 100,4), Mức III (điểm tối thiểu đạt 93,05) và Mức IV (điểm tối thiểu đạt 85,7). Đơn vị không đạt điểm tối thiểu ở mức thấp nhất (Mức IV) và không cung cấp số liệu phục vụ việc đánh giá thì không được xếp hạng.

## **II. KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ, XẾP HẠNG MỨC ĐỘ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CỦA CÁC CƠ QUAN CHUYÊN MÔN THUỘC ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

### **1. Kết quả tổng hợp**

Trong năm 2020, kết quả đánh giá mức độ ứng dụng CNTT của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh đều tăng so với năm 2019. Trong đó, tiêu chí Hạ tầng kỹ thuật và tiêu chí Ứng dụng CNTT được quan tâm nhiều nhất. Điều này chứng tỏ rằng năm 2020, các cơ quan, đơn vị đã chú trọng hơn trong việc đầu tư hạ tầng kỹ thuật và triển khai các ứng dụng phục vụ phát triển Chính quyền điện tử.

Về mức độ xếp hạng: Có 01 cơ quan đạt Mức I; 04 cơ quan đạt Mức II; 06 cơ quan đạt Mức III; 06 cơ quan đạt Mức IV; 03 cơ quan không được xếp hạng do điểm số không đạt theo yêu cầu.

Trong đó, Sở Giáo dục và Đào tạo đạt 56,3 điểm (Mức I) là đơn vị xếp thứ nhất 03 năm liên tiếp (2018, 2019, 2020) về mức độ ứng dụng CNTT của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, với các tiêu chí đều có điểm số cao hơn mặt bằng chung các đơn vị khác. Sở Lao động, Thương binh và Xã hội trong năm 2020 có bước nhảy vọt từ vị trí thứ 19 năm 2019 lên vị trí thứ 6 năm 2020 (46,3 điểm); Sở Xây dựng đạt 32,9 điểm, là đơn vị xếp vị trí thấp nhất (20/20) hai năm liên tiếp (2019,2020).

Chênh lệch giữa đơn vị có điểm số cao nhất và đơn vị có điểm số thấp nhất là 23,4 điểm.

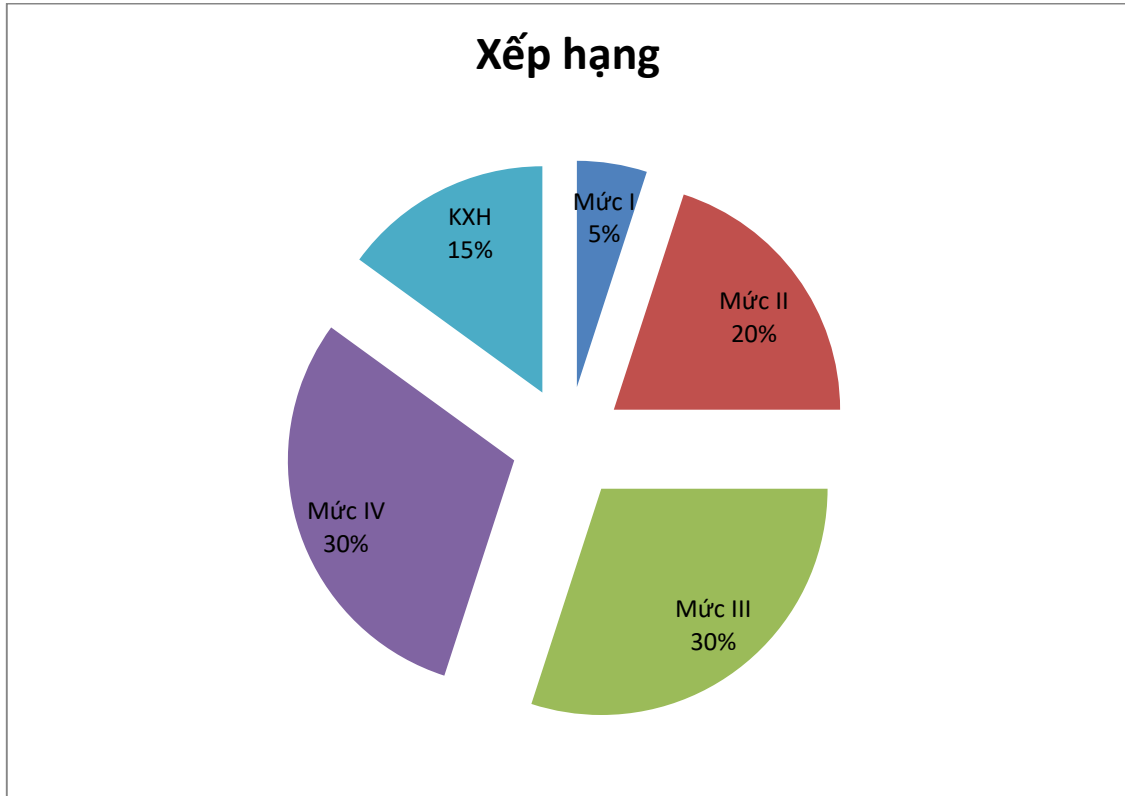
**Bảng 1. Xếp hạng mức độ ứng dụng CNTT tổng thể của các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh:**

TT	ĐƠN VỊ	Mức xếp hạng	Thứ tự xếp hạng		Tổng điểm	Hạ tầng kỹ thuật	Ứng dụng CNTT	Cung cấp thông tin trên Trang TTĐT	Cung Cấp DVCTT	Nhân lực	Chính sách
		Năm 2020	Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020						
(1)	(2)	(3)		(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	<b>Điểm tối đa</b>				<b>60,0</b>	<b>8,0</b>	<b>16,0</b>	<b>20,0</b>	<b>6,0</b>	<b>5,0</b>	<b>5,0</b>
1	Sở Giáo dục và Đào tạo	Mức I	1	1	<b>56,3</b>	8,0	15,9	19,0	3,4	5,0	5,0
2	Sở Y tế	Mức II	2	2	<b>53,7</b>	8,0	14,9	18,0	2,8	5,0	5,0
3	Sở Tài chính	Mức II	3	4	<b>48,8</b>	5,9	13,7	18,0	3,2	3,0	5,0
4	Sở Nội vụ	Mức II	4	5	<b>48,7</b>	7,0	13,7	17,0	3,0	3,0	5,0
5	Sở Công thương	Mức II	5	3	<b>48,2</b>	4,0	14,9	17,0	3,3	5,0	4,0
6	Sở Lao động, TB&XH	Mức III	6	19	<b>46,3</b>	8,0	13,9	18,0	0,4	3,0	3,0
7	Sở Tư pháp	Mức III	7	7	<b>45,1</b>	6,0	13,0	16,0	3,2	2,0	5,0
8	Văn phòng UBND tỉnh	Mức III	8	8	<b>44,2</b>	5,0	13,2	12,0	6,0	4,0	5,0
9	Sở Văn hóa, TT&DL	Mức III	9	11	<b>44,0</b>	4,0	12,8	18,0	3,3	2,0	4,0
10	Sở Thông tin và Truyền thông	Mức III	10	6	<b>42,5</b>	5,0	13,2	14,5	0,8	4,0	5,0
11	Sở Ngoại vụ	Mức III	11	9	<b>42,1</b>	5,0	14,4	12,0	0,7	5,0	5,0
12	Ban QL KKT	Mức IV	12	16	<b>41,3</b>	7,0	14,8	11,0	1,5	2,0	5,0
13	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Mức IV	13	10	<b>39,7</b>	4,0	12,8	13,0	3,9	3,0	3,0
14	Ban Dân tộc	Mức IV	14	15	<b>40,1</b>	2,0	13,1	17,0	1,0	2,0	5,0
15	Sở Giao thông vận tải	Mức IV	15	18	<b>40,0</b>	3,9	13,2	10,0	3,9	5,0	4,0
16	Sở Khoa học và Công nghệ	Mức IV	16	12	<b>39,7</b>	4,0	12,8	13,0	3,9	3,0	3,0
17	Sở NN&PTNT	Mức IV	17	17	<b>38,7</b>	3,0	13,5	13,0	2,2	4,0	3,0
18	Sở Tài nguyên và Môi trường	KXH	18	13	<b>35,0</b>	4,0	11,8	8,0	3,2	4,0	4,0
19	Thanh tra tỉnh	KXH	19	14	<b>34,4</b>	3,0	15,7	8,5	0,2	2,0	5,0
20	Sở Xây dựng	KXH	20	20	<b>32,9</b>	3,0	14,5	9,0	0,4	3,0	3,0

**Ghi chú Bảng 1:**

- Cột (8): *Cung cấp thông tin trên trang thông tin điện tử;*
- Cột (9): *Cung cấp dịch vụ công trực tuyến;*
- KXH: *Không xếp hạng.*

**Hình 1.** Biểu đồ thể hiện cơ cấu kết quả xếp hạng mức độ ứng dụng CNTT tổng thể theo tỷ lệ các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh:



KXH: *Không được xếp hạng*

## 2. Kết quả đánh giá theo từng nhóm tiêu chí

### a) Tiêu chí Hạ tầng kỹ thuật CNTT

Tiêu chí Hạ tầng kỹ thuật CNTT của từng cơ quan, đơn vị có sự tăng hoặc giảm nhẹ so với năm 2019. Nhóm các Sở có điểm số Hạ tầng kỹ thuật CNTT cao nhất gồm: Giáo dục và Đào tạo, Y tế, Lao động, Thương binh và Xã hội đều đạt 8,0 điểm (100% điểm tối đa). Trong đó, Sở Lao động, Thương binh và Xã hội có điểm số về hạ tầng CNTT tăng mạnh nhất (từ 3,9 năm 2019 lên 8,0 năm 2020); Ban Dân tộc đạt 2,0 điểm (25% điểm tối đa), xếp thứ tự thấp nhất trong bảng xếp hạng.

Chênh lệch giữa đơn vị có điểm số cao nhất và đơn vị có điểm số thấp nhất là 6,0 điểm.

**Bảng 2.** Kết quả so sánh tổng điểm về hạ tầng kỹ thuật CNTT của các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh:

STT	Tên cơ quan	Hạ tầng kỹ thuật	
		Năm 2020	Năm 2019
	<b>Điểm tối đa</b>	<b>8,0</b>	<b>8,0</b>

1	Sở Giáo dục và Đào tạo	8,0	8,0
2	Sở Y tế	8,0	8,0
3	Sở Lao động-TB&XH	8,0	3,9
4	Ban QL KKT	7,0	5,0
5	Sở Nội vụ	7,0	6,4
6	Sở Tư pháp	6,0	4,9
7	Sở Tài chính	5,9	6,0
8	Văn phòng UBND tỉnh	5,0	4,0
9	Sở Thông tin và Truyền thông	5,0	5,0
10	Sở Ngoại vụ	5,0	8,0
11	Sở Kế hoạch và Đầu tư	4,0	4,0
12	Sở Công thương	4,0	5,0
13	Sở Văn hóa, TT&DL	4,0	4,0
14	Sở Tài nguyên và Môi trường	4,0	3,7
15	Sở Khoa học và Công nghệ	4,0	5,0
16	Sở Giao thông vận tải	3,9	3,9
17	Sở NN&PTNT	3,0	3,0
18	Thanh tra tỉnh	3,0	3,0
19	Sở Xây dựng	3,0	2,7
20	Ban Dân tộc	2,0	2,0

b) Tiêu chí Ứng dụng CNTT trong hoạt động cơ quan nhà nước:

Đơn vị có tổng điểm đánh giá cao nhất ở tiêu chí Ứng dụng CNTT trong hoạt động cơ quan nhà nước là Sở Giáo dục và Đào tạo (15,9 điểm) (đạt 99,4% điểm tối đa); đơn vị có tổng điểm đánh giá tiêu chí ứng dụng CNTT trong hoạt động cơ quan nhà nước thấp nhất là Sở Tài nguyên và Môi trường (11,8 điểm) (đạt 73,7% điểm tối đa). Chênh lệch giữa đơn vị có điểm số cao nhất và đơn vị có điểm số thấp nhất là 4,1 điểm.

**Bảng 3.** Kết quả so sánh tổng điểm về Ứng dụng CNTT trong hoạt động của các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh:

STT	Tên cơ quan	Ứng dụng CNTT	
		Năm 2020	Năm 2019
	<b>Điểm tối đa</b>	<b>16,0</b>	<b>16,0</b>
1	Sở Giáo dục và Đào tạo	15,9	13,6
2	Thanh tra tỉnh	15,7	13,4
3	Sở Y tế	14,9	12,8
4	Sở Công thương	14,9	13,4
5	Ban QL KKT	14,8	12,8
6	Sở Xây dựng	14,5	12,4
7	Sở Ngoại vụ	14,4	13,2
8	Sở Lao động-TB&XH	13,9	9,7
9	Sở Tài chính	13,7	11,7
10	Sở Nội vụ	13,7	12,9
11	Sở NN&PTNT	13,5	8,9
12	Sở Giao thông vận tải	13,2	11,2
13	Văn phòng UBND tỉnh	13,2	12,0

STT	Tên cơ quan	Ứng dụng CNTT	
		Năm 2020	Năm 2019
14	Sở Thông tin và Truyền thông	13,2	13,4
15	Ban Dân tộc	13,1	13,7
16	Sở Tư pháp	13,0	11,8
17	Sở Kế hoạch và Đầu tư	12,8	11,2
18	Sở Văn hóa, TT&DL	12,8	8,1
19	Sở Khoa học và Công nghệ	12,8	11,3
20	Sở Tài nguyên và Môi trường	11,8	11,7

c) Tiêu chí Trang thông tin điện tử của cơ quan nhà nước:

Đơn vị có tổng điểm cao nhất ở tiêu chí Cung cấp thông tin trên Trang thông tin của cơ quan nhà nước là Sở Giáo dục và Đào tạo (19,0 điểm) (đạt 95% điểm tối đa); đơn vị có tổng điểm đánh giá tiêu chí Cung cấp thông tin trên Trang thông tin của cơ quan nhà nước thấp nhất là Sở Tài nguyên và Môi trường (8,0 điểm) (đạt 40% điểm tối đa). Chênh lệch giữa đơn vị có điểm số cao nhất và đơn vị có điểm số thấp nhất là 11,0 điểm.

**Bảng 4.** Kết quả so sánh tổng điểm về Cung cấp thông tin trên trang thông tin của cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh.

STT	Tên cơ quan	Cung cấp thông tin trên Trang TTĐT	
		Năm 2020	Năm 2019
	<b>Điểm tối đa</b>	<b>20,0</b>	<b>20,0</b>
1	Sở Giáo dục và Đào tạo	19,0	20,0
2	Sở Y tế	18,0	19,0
3	Sở Tài chính	18,0	19,0
4	Sở Lao động-TB&XH	18,0	9,0
5	Sở Văn hóa, TT&DL	18,0	19,0
6	Ban Dân tộc	17,0	11,0
7	Sở Nội vụ	17,0	17,0
8	Sở Công thương	17,0	19,0
9	Sở Tư pháp	16,0	19,0
10	Sở Thông tin và Truyền thông	14,5	15,5
11	Sở Kế hoạch và Đầu tư	13,0	14,0
12	Sở Khoa học và Công nghệ	13,0	12,5
13	Sở NN&PTNT	13,0	12,0
14	Văn phòng UBND tỉnh	12,0	13,0
15	Sở Ngoại vụ	12,0	11,0
16	Ban QL KKT	11,0	8,0
17	Sở Giao thông vận tải	10,0	10,0
18	Sở Xây dựng	9,0	7,0
19	Thanh tra tỉnh	8,5	9,0
20	Sở Tài nguyên và Môi trường	8,0	10,0

d) Tiêu chí Cung cấp dịch vụ công trực tuyến:

Nhóm các Sở có tổng điểm cao nhất ở tiêu chí Cung cấp dịch vụ công trực tuyến (DVCTT) mức độ 3, mức độ 4 là: Công thương, Giao thông Vận tải, Kế hoạch và Đầu tư đều đạt 3,9 điểm (đạt 65% điểm tối đa); đơn vị có điểm đánh giá tiêu chí cung cấp dịch vụ công trực tuyến thấp nhất là Thanh tra tỉnh với 0,2 điểm (đạt 3,0% điểm tối đa). Chênh lệch giữa đơn vị có điểm số cao nhất và đơn vị có điểm số thấp nhất là 3,7 điểm.

**Bảng 5. Kết quả so sánh tổng điểm về Cung cấp dịch vụ công trực tuyến.**

STT	Tên cơ quan	Cung cấp DVCTT	
		Năm 2020	Năm 2019
	<b>Điểm tối đa</b>	<b>6,0</b>	<b>6,0</b>
1	Văn phòng UBND tỉnh	6,0	6,0
2	Sở Kế hoạch và Đầu tư	3,9	2,4
3	Sở Giao thông vận tải	3,9	2,7
4	Sở Khoa học và Công nghệ	3,9	3,6
5	Sở Giáo dục và Đào tạo	3,4	2,6
6	Sở Công thương	3,3	3,6
7	Sở Văn hóa, TT&DL	3,3	2,1
8	Sở Tài chính	3,2	3,5
9	Sở Tư pháp	3,2	2,2
10	Sở Tài nguyên và Môi trường	3,2	2,5
11	Sở Nội vụ	3,0	2,5
12	Sở Y tế	2,8	1,5
13	Sở NN&PTNT	2,2	0,0
14	Ban QL KKT	1,5	0,0
15	Ban Dân tộc	1,0	1,0
16	Sở Thông tin và Truyền thông	0,8	3,1
17	Sở Ngoại vụ	0,7	1,1
18	Sở Lao động-TB&XH	0,4	2,4
19	Sở Xây dựng	0,4	1,0
20	Thanh tra tỉnh	0,2	1,3

\* **Ghi chú:** Do Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh không có thủ tục hành chính nên nội dung này được tính điểm tối đa.

đ) Tiêu chí Nhân lực cho ứng dụng CNTT:

Các Sở có điểm số cao ở Tiêu chí Nguồn nhân lực cho ứng dụng CNTT là: Giáo dục và Đào tạo, Y tế, Công thương, Ngoại vụ, Giao thông Vận tải đều đạt 5,0 điểm (đạt 100% điểm tối đa); có 05 đơn vị đạt điểm thấp nhất là Thanh tra tỉnh, Ban Dân tộc, Sở Tư pháp, Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch với 2,0 điểm (đạt 40% điểm tối đa). Chênh lệch giữa đơn vị có điểm số cao nhất và đơn vị có điểm số thấp nhất là 3,0 điểm.

**Bảng 6. Kết quả so sánh tổng điểm về nhân lực cho ứng dụng CNTT.**

STT	Tên cơ quan	Nhân lực CNTT	
		Năm 2020	Năm 2019

STT	Tên cơ quan	Nhân lực CNTT	
		Năm 2020	Năm 2019
	<b>Điểm tối đa</b>	<b>5,0</b>	<b>5,0</b>
1	Sở Giáo dục và Đào tạo	5,0	5,0
2	Sở Y tế	5,0	5,0
3	Sở Công thương	5,0	5,0
4	Sở Ngoại vụ	5,0	3,0
5	Sở Giao thông vận tải	5,0	2,9
6	Văn phòng UBND tỉnh	4,0	4,0
7	Sở Thông tin và Truyền thông	4,0	4,0
8	Sở NN&PTNT	4,0	4,0
9	Sở Tài nguyên và Môi trường	4,0	4,0
10	Sở Xây dựng	3,0	3,0
11	Sở Tài chính	3,0	2,9
12	Sở Nội vụ	3,0	3,0
13	Sở Kế hoạch và Đầu tư	3,0	3,9
14	Sở Lao động-TB&XH	3,0	3,0
15	Sở Khoa học và Công nghệ	3,0	3,0
16	Sở Tư pháp	2,0	3,0
17	Ban Quản lý khu kinh tế	2,0	3,0
18	Sở Văn hóa, TT&DL	2,0	3,0
19	Ban Dân tộc	2,0	3,0
20	Thanh tra tỉnh	2,0	3,0

e) Tiêu chí Cơ chế, chính sách và các quy định cho ứng dụng CNTT:

Tiêu chí Cơ chế, chính sách và các quy định cho ứng dụng CNTT của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh đã được quan tâm và ban hành khá đầy đủ, phục vụ phát triển Chính phủ điện tử như: Sở Nội vụ, Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Thông tin và Truyền thông, Sở Nội vụ, Văn phòng UBND tỉnh, Tài chính, Y tế, Tư pháp, Ngoại vụ, Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh, Ban Dân tộc, Thanh tra tỉnh đạt điểm tối đa ở tiêu chí này với 5,0 điểm (đạt 100% điểm tối đa). Các đơn vị có tổng điểm đánh giá thấp nhất là Sở: Lao động, Thương binh và Xã hội, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng, đạt 3,0 điểm (đạt 60% điểm tối đa).

Chênh lệch giữa đơn vị có điểm số cao nhất và đơn vị có điểm số thấp nhất là 2,0 điểm.

**Bảng 7. Kết quả so sánh tổng điểm về cơ chế, chính sách và các quy định cho ứng dụng CNTT**

STT	Tên cơ quan	Tiêu chí cơ chế, chính sách	
		Năm 2020	Năm 2019
	<b>Điểm tối đa</b>	<b>5,0</b>	<b>5,0</b>
1	Sở Giáo dục và Đào tạo	5,0	5,0
2	Sở Y tế	5,0	4,0
3	Sở Tài chính	5,0	4,0



STT	Tên cơ quan	Tiêu chí cơ chế, chính sách	
		Năm 2020	Năm 2019
4	Sở Nội vụ	5,0	5,0
5	Sở Tư pháp	5,0	4,0
6	Văn phòng UBND tỉnh	5,0	5,0
7	Sở Thông tin và Truyền thông	5,0	5,0
8	Sở Ngoại vụ	5,0	4,0
9	Ban Quản lý khu kinh tế	5,0	4,0
10	Ban Dân tộc	5,0	3,0
11	Thanh tra tỉnh	5,0	5,0
12	Sở Công thương	4,0	4,0
13	Sở Giao thông vận tải	4,0	0,0
14	Sở Tài nguyên và Môi trường	4,0	4,0
15	Sở Văn hóa, TT&DL	4,0	3,0
16	Sở Lao động-TB&XH	3,0	2,0
17	Sở Kế hoạch và Đầu tư	3,0	4,0
18	Sở Khoa học và Công nghệ	3,0	1,0
19	Sở NN&PTNT	3,0	3,0
20	Sở Xây dựng	3,0	3,0

### III. KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ, XẾP HẠNG MỨC ĐỘ PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ CỦA UBND CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ

#### 1. Kết quả tổng hợp

Kết quả xếp hạng tổng thể mức độ phát triển chính quyền điện tử của UBND các huyện, thành phố tương đối thấp, không có đơn vị nào đạt điểm xếp hạng Mức IV (mức thấp nhất).

So sánh tương quan chỉ số giữa các huyện, thành phố với nhau, UBND Thành phố Cao Bằng là đơn vị xếp cao nhất với 78,17 điểm (đạt 65% điểm tối đa); UBND huyện Quảng Hòa là đơn vị xếp cuối bảng xếp hạng với 44,38 điểm (đạt 37% điểm tối đa) và 01 đơn vị không đánh giá, xếp hạng do không cung cấp số liệu đánh giá (huyện Thạch An).

Các huyện, thành phố có sự thay đổi về vị trí xếp hạng chủ yếu là do triển khai các hạng mục ứng dụng CNTT, trong đó có nhiệm vụ quan trọng là triển khai cung cấp DVCTT mức độ 3, 4. Tuy nhiên, chưa có đơn vị nào đạt được được khung điểm để xếp hạng các mức phát triển Chính quyền điện tử. Trong năm 2021, yêu cầu các huyện, thành phố cần chú trọng hơn, chỉ đạo quyết liệt hơn trong triển khai các nhiệm vụ ứng dụng CNTT, phát triển Chính quyền điện tử.

Chênh lệch giữa đơn vị có điểm số cao nhất và đơn vị có điểm số thấp nhất là 33,79 điểm.

**Bảng 8. Xếp hạng phát triển chính quyền điện tử tổng thể của Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố**

TT	Đơn vị	Mức XH	Tổng điểm	Thứ tự xếp hạng		ĐKSS CQĐT	Cơ sở hạ tầng	Nhân lực	Chính sách	KQ CQĐT	Hiện diện	Tương tác	Giao dịch	Chuyển đổi
		Năm 2020	Năm 2020	Năm 2020	Năm 2019									
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)		(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	<b>Điểm tối đa</b>		<b>120</b>			<b>40</b>	<b>24</b>	<b>9</b>	<b>7</b>	<b>80</b>	<b>38</b>	<b>30</b>	<b>9</b>	<b>3</b>
1	Thành phố Cao Bằng	<b>KXH</b>	<b>78,17</b>	1	4	<b>30,16</b>	16,34	6,82	7,00	<b>48,02</b>	22,50	22,25	2,26	1,00
2	Huyện Hà Quảng	<b>KXH</b>	<b>71,04</b>	2	7	<b>24,88</b>	12,34	7,54	5,00	<b>46,16</b>	21,50	21,69	1,97	1,00
3	Huyện Trùng Khánh	<b>KXH</b>	<b>70,43</b>	3	9	<b>27,44</b>	14,24	6,20	7,00	<b>42,99</b>	23,00	17,69	1,30	1,00
4	Huyện Hòa An	<b>KXH</b>	<b>66,41</b>	4	6	<b>23,79</b>	14,07	4,71	5,00	<b>42,62</b>	20,50	18,86	2,26	1,00
5	Huyện Nguyên Bình	<b>KXH</b>	<b>65,63</b>	5	3	<b>25,22</b>	13,31	5,91	6,00	<b>40,41</b>	18,50	19,65	1,26	1,00
6	Huyện Bảo Lạc	<b>KXH</b>	<b>64,74</b>	6	12	<b>28,56</b>	15,54	7,01	6,00	<b>36,18</b>	15,00	18,91	1,27	1,00
7	Huyện Hạ Lang	<b>KXH</b>	<b>64,05</b>	7	5	<b>25,32</b>	14,69	6,63	4,00	<b>38,73</b>	17,50	18,80	1,43	1,00
8	Huyện Bảo Lâm	<b>KXH</b>	<b>51,77</b>	8	8	<b>16,88</b>	10,41	5,47	1,00	<b>34,88</b>	9,50	24,12	0,26	1,00
9	Huyện Quảng Hòa	<b>KXH</b>	<b>44,38</b>	9	13	<b>16,32</b>	10,61	3,71	2,00	<b>28,06</b>	8,00	18,79	0,26	1,00
10	Huyện Thạch An	Không xếp hạng do không cung cấp số liệu.												

### **Ghi chú Bảng 8**

- Cột (3): **Mức XH** – Mức xếp hạng; **KXH** - Không xếp hạng.
- Cột (6): **ĐKSSCQĐT** - Điều kiện sẵn sàng Chính quyền điện tử.
- Cột (10): **KQCCQĐT** - Kết quả Chính quyền điện tử.

## **2. Kết quả đánh giá theo từng nhóm tiêu chí**

### **2.1. Nhóm tiêu chí Đánh giá điều kiện sẵn sàng ứng dụng CNTT, xây dựng chính quyền điện tử**

Đơn vị có tổng điểm tại nhóm tiêu chí Đánh giá điều kiện sẵn sàng cao nhất là UBND Thành phố Cao Bằng với 30,16 điểm (đạt 75% điểm tối đa), đơn vị có tổng điểm đánh giá điều kiện sẵn sàng thấp nhất là UBND huyện Quảng Hòa với 16,32 điểm (đạt 40% điểm tối đa). Chênh lệch giữa đơn vị có điểm số cao nhất và đơn vị có điểm số thấp nhất là 13,86 điểm.

**Bảng 9.** Kết quả so sánh tổng điểm về Điều kiện sẵn sàng ứng dụng CNTT, xây dựng chính quyền điện tử.

STT	Đơn vị	ĐKSS CQĐT		CSHT		NL		CS	
		Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
	<b>Điểm tối đa</b>	<b>40</b>	<b>40</b>	<b>24</b>	<b>24</b>	<b>9</b>	<b>9</b>	<b>7</b>	<b>7</b>
1	Thành phố Cao Bằng	<b>30,16</b>	<b>27,20</b>	16,34	15,47	6,82	6,73	7,00	5,00
2	Huyện Bảo Lạc	<b>28,56</b>	<b>24,22</b>	15,54	13,77	7,01	6,45	6,00	4,00
3	Huyện Trùng Khánh	<b>27,44</b>	<b>23,19</b>	14,24	14,59	6,20	5,60	7,00	3,00
4	Huyện Nguyên Bình	<b>25,22</b>	<b>28,47</b>	13,31	16,28	5,91	7,19	6,00	5,00
5	Huyện Hạ Lang	<b>25,32</b>	<b>29,58</b>	14,69	16,67	6,63	6,91	4,00	6,00
6	Huyện Hà Quảng	<b>24,88</b>	<b>26,84</b>	12,34	15,86	7,54	5,98	5,00	5,00
7	Huyện Hòa An	<b>23,79</b>	<b>23,54</b>	14,07	16,65	4,71	4,90	5,00	2,00
8	Huyện Bảo Lâm	<b>16,88</b>	<b>27,37</b>	10,41	15,43	5,47	6,94	1,00	5,00
9	Huyện Quảng Uyên	<b>16,32</b>	<b>20,69</b>	10,61	12,33	3,71	4,36	2,00	4,00
10	Huyện Thạch An	<b>Không cung cấp số liệu</b>							

#### a) Nhóm tiêu chí Cơ sở hạ tầng thông tin:

Đơn vị có tổng điểm đánh giá tiêu chí Cơ sở hạ tầng thông tin cao nhất là UBND Thành phố: 16,34 điểm, (đạt 68% điểm tối đa), đơn vị có tổng điểm đánh giá cơ sở hạ tầng thông tin thấp nhất là UBND huyện Quảng Hòa: 10,61 điểm (đạt 44% điểm tối đa).

Chênh lệch giữa đơn vị có điểm số cao nhất và đơn vị có điểm số thấp nhất là 5,73 điểm.

**Bảng 10.** Kết quả so sánh tổng điểm về Cơ sở hạ tầng thông tin.

STT	Đơn vị	Cơ sở hạ tầng	
		Năm 2020	Năm 2019
	<b>Điểm tối đa</b>	<b>24</b>	<b>24</b>
1	Thành phố Cao Bằng	16,34	15,47
2	Huyện Bảo Lạc	15,54	13,77
3	Huyện Hạ Lang	14,69	16,67
4	Huyện Trùng Khánh	14,24	14,59

5	Huyện Hòa An	14,07	16,65
6	Huyện Nguyên Bình	13,31	16,28
7	Huyện Hà Quảng	12,34	15,86
8	Huyện Quảng Hòa	10,61	12,33
9	Huyện Bảo Lâm	10,41	15,43
10	Huyện Thạch An	Không cung cấp số liệu	

b) Nhóm tiêu chí Nhân lực CNTT:

Đơn vị có tổng điểm đánh giá nhân lực CNTT cao nhất là UBND huyện Hà Quảng: 7,54 điểm, (đạt 84% điểm tối đa), đơn vị có tổng điểm đánh giá nhân lực CNTT thấp nhất là UBND huyện Quảng Hòa: 3,71 điểm (đạt 41% điểm tối đa). Chênh lệch giữa đơn vị có điểm số cao nhất và đơn vị có điểm số thấp nhất là 3,83 điểm.

**Bảng 11. Kết quả so sánh tổng điểm về Nhân lực CNTT**

STT	Đơn vị	Nhân lực CNTT	
		Năm 2020	Năm 2019
	<b>Điểm tối đa</b>	<b>9</b>	<b>9</b>
1	Huyện Hà Quảng	7,54	5,98
2	Huyện Bảo Lạc	7,01	6,45
3	Thành phố Cao Bằng	6,82	6,73
4	Huyện Hạ Lang	6,63	6,91
5	Huyện Trùng Khánh	6,20	5,60
6	Huyện Nguyên Bình	5,91	7,19
7	Huyện Bảo Lâm	5,47	6,94
8	Huyện Hòa An	4,71	4,90
9	Huyện Quảng Hòa	3,71	4,36
10	Huyện Thạch An	Không cung cấp số liệu	

c) Nhóm tiêu chí Cơ chế, chính sách, quy định, báo cáo ứng dụng CNTT:

Đơn vị có tổng điểm đánh giá cơ chế, chính sách, quy định, báo cáo CNTT cao nhất đó là UBND huyện Trùng khánh, UBND Thành phố: 7,0 điểm, (đạt 100% điểm tối đa), đơn vị có tổng điểm đánh giá cơ chế, chính sách, quy định, báo cáo CNTT thấp nhất là UBND huyện Bảo Lâm: 1,0 điểm (đạt 14% điểm tối đa). Chênh lệch giữa đơn vị có điểm số cao nhất và đơn vị có điểm số thấp nhất là 6,0 điểm.

**Bảng 12. Kết quả so sánh tổng điểm về Cơ chế, chính sách, quy định, báo cáo ứng dụng CNTT.**

STT	Đơn vị	Cơ chế, chính sách	
		Năm 2020	Năm 2019
	<b>Điểm tối đa</b>	<b>7</b>	<b>7</b>
1	Thành phố Cao Bằng	7,00	5,00
2	Huyện Trùng Khánh	7,00	3,00
3	Huyện Nguyên Bình	6,00	5,00
4	Huyện Bảo Lạc	6,00	4,00
5	Huyện Hà Quảng	5,00	5,00

6	Huyện Hòa An	5,00	2,00
7	Huyện Hạ Lang	4,00	6,00
8	Huyện Quảng Hòa	2,00	4,00
9	Huyện Bảo Lâm	1,00	5,00
10	Huyện Thạch An	Không cung cấp số liệu	

## 2.2. Nhóm tiêu chí đánh giá Kết quả Chính quyền điện tử

Đơn vị có tổng điểm đánh giá mức độ ứng dụng cao nhất là UBND Thành phố: 48,02 điểm (đạt 60% điểm tối đa). Đơn vị có tổng điểm đánh giá mức độ ứng dụng thấp nhất là UBND huyện Quảng Hòa: 28,06 điểm, (đạt 35% điểm tối đa). Chênh lệch giữa đơn vị có điểm số cao nhất và đơn vị có điểm số thấp nhất là 19,96 điểm.

*Bảng 13. Kết quả so sánh tổng điểm về mức độ ứng dụng CNTT, xây dựng chính quyền điện tử.*

TT	Đơn vị	KQ CQĐT		Hiện diện		Tương tác		Giao dịch		Chuyển đổi	
		Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
	<b>Điểm tối đa</b>	<b>80</b>	<b>80</b>	<b>38</b>	<b>38</b>	<b>30</b>	<b>30</b>	<b>9</b>	<b>9</b>	<b>3</b>	<b>3</b>
1	TP.Cao Bằng	48,02	42,05	22,50	22,00	22,50	18,89	2,26	1,15	1,00	0,00
2	Huyện Hà Quảng	46,16	33,72	21,50	11,50	21,69	18,94	1,97	3,29	1,00	0,00
3	Huyện Trùng Khánh	42,99	35,08	23,00	20,00	17,69	12,98	1,30	1,11	1,00	1,00
4	Huyện Hòa An	42,62	39,02	20,50	16,50	22,25	20,21	2,26	2,31	1,00	0,00
5	Huyện Nguyên Bình	40,41	41,69	18,50	18,50	19,65	19,19	1,26	2,28	1,00	1,73
6	Huyện Hạ Lang	38,73	36,95	17,50	17,00	18,80	17,68	1,43	1,28	1,00	1,00
7	Huyện Bảo Lạc	36,18	29,17	15,00	12,00	18,91	15,88	1,27	1,29	1,00	0,00
8	Huyện Bảo Lâm	34,88	30,99	9,50	8,50	24,12	21,24	0,26	1,25	1,00	0,00
9	Huyện Quảng Hòa	28,06	21,24	8,00	4,50	18,79	16,45	0,26	0,29	1,00	0,0
10	Huyện Thạch An	Không cung cấp số liệu									

### a) Nhóm tiêu chí Mức độ hiện diện

Đơn vị có tổng điểm đánh giá cơ chế, chính sách, quy định, báo cáo CNTT cao nhất đó là UBND huyện Trùng Khánh: 23,0 điểm, (đạt 60% điểm tối đa), đơn vị có tổng điểm đánh giá cơ chế, chính sách, quy định, báo cáo CNTT thấp nhất là UBND huyện Quảng Hòa: 8,0 điểm (đạt 21% điểm tối đa). Chênh lệch giữa đơn vị có điểm số cao nhất và đơn vị có điểm số thấp nhất là 15,0 điểm.

*Bảng 14. Kết quả so sánh tổng điểm về mức độ hiện diện.*

STT	Đơn vị	Mức độ hiện diện	
		Năm 2020	Năm 2019
	<b>Điểm tối đa</b>	<b>38</b>	<b>38</b>
1	Huyện Trùng Khánh	23,00	20,00
2	Thành phố Cao Bằng	22,50	22,00
3	Huyện Hà Quảng	21,50	11,50
4	Huyện Hòa An	20,50	16,50
5	Huyện Nguyên Bình	18,50	18,50

STT	Đơn vị	Mức độ hiện diện	
		Năm 2020	Năm 2019
6	Huyện Hạ Lang	17,50	17,00
7	Huyện Bảo Lạc	15,00	12,00
8	Huyện Bảo Lâm	9,50	8,50
9	Huyện Quảng Uyên	8,00	4,50
10	Huyện Thạch An	Không cung cấp số liệu	

**b) Nhóm tiêu chí Mức độ tương tác**

Đơn vị có tổng điểm đánh giá về tiêu chí Mức độ tương tác cao nhất là UBND huyện Bảo Lâm: 24,12 điểm, (đạt 80% điểm tối đa), đơn vị có tổng điểm đánh giá về mức độ tương tác thấp nhất là UBND huyện Quảng Hòa: 18,79 điểm (đạt 62% điểm tối đa). Chênh lệch giữa đơn vị có điểm số cao nhất và đơn vị có điểm số thấp nhất là 5,33 điểm.

**Bảng 15. Kết quả so sánh tổng điểm về mức độ tương tác.**

STT	Đơn vị	Tương tác	
		Năm 2020	Năm 2019
	<b>Điểm tối đa</b>	<b>30</b>	<b>30</b>
1	Huyện Bảo Lâm	24,12	21,24
2	Thành phố Cao Bằng	22,50	18,89
3	Huyện Hòa An	22,25	20,21
4	Huyện Hà Quảng	21,69	18,94
5	Huyện Nguyên Bình	19,65	19,19
6	Huyện Bảo Lạc	18,91	15,88
7	Huyện Hạ Lang	18,80	17,68
8	Huyện Quảng Hòa	18,79	16,45
9	Huyện Trùng Khánh	17,69	12,98
10	Huyện Thạch An	Không cung cấp số liệu	

**c) Nhóm tiêu chí Mức độ giao dịch**

Đơn vị có tổng điểm đánh giá về tiêu chí Mức độ giao dịch cao nhất là UBND huyện Hòa An, UBND thành phố Cao Bằng (2,26 điểm), (đạt 25% điểm tối đa), đơn vị có tổng điểm đánh giá về mức độ tương tác thấp nhất là UBND huyện Quảng Hòa và UBND huyện Bảo Lâm (0,26 điểm) (đạt 2,9% điểm tối đa). Chênh lệch giữa đơn vị có điểm số cao nhất và đơn vị có điểm số thấp nhất là 2,0 điểm.

**Bảng 16. Kết quả so sánh tổng điểm về mức độ giao dịch.**

STT	Đơn vị	Giao dịch	
		Năm 2019	Năm 2018
	<b>Điểm tối đa</b>	<b>9</b>	<b>9</b>
1	Thành phố Cao Bằng	2,26	1,15
2	Huyện Hòa An	2,26	2,31
3	Huyện Hà Quảng	1,97	3,29
4	Huyện Hạ Lang	1,43	1,28
5	Huyện Trùng Khánh	1,30	1,11

STT	Đơn vị	Giao dịch	
		Năm 2019	Năm 2018
6	Huyện Bảo Lạc	1,27	1,29
7	Huyện Nguyên Bình	1,26	2,28
8	Huyện Bảo Lâm	0,26	1,25
9	Huyện Quảng Hòa	0,26	0,29
10	Huyện Thạch An	Không cung cấp số liệu	

d) Nhóm tiêu chí Mức độ chuyển đổi:

Tiêu chí Mức độ chuyển đổi là mức độ phát triển cao nhất của Chính quyền điện tử, so với năm ngoái thì năm 2020 đã có thay đổi nhưng số điểm đạt được chưa cao. Cụ thể, có 09 đơn vị có cùng tổng điểm đánh giá về mức độ giao dịch (tại tiêu chí thành phần “Ứng dụng biểu mẫu điện tử dùng chung cấp huyện”) gồm UBND các huyện: Quảng Hòa, Bảo Lâm, Trùng Khánh, TP.Cao Bằng, Hòa An, Hà Quảng, Nguyên Bình, Bảo Lạc, Hòa An: 1,0 điểm (đạt 33,3% điểm tối đa).

*Bảng 17. Kết quả so sánh tổng điểm về mức độ chuyển đổi.*

STT	Đơn vị	Giao dịch	
		Năm 2020	Năm 2019
	<b>Điểm tối đa</b>	<b>3</b>	<b>3</b>
1	Thành phố Cao Bằng	1,00	0,00
2	Huyện Hà Quảng	1,00	0,00
3	Huyện Trùng Khánh	1,00	1,00
4	Huyện Hòa An	1,00	0,00
5	Huyện Nguyên Bình	1,00	1,73
6	Huyện Bảo Lạc	1,00	0,00
7	Huyện Hạ Lang	1,00	1,00
8	Huyện Bảo Lâm	1,00	0,00
9	Huyện Quảng Uyên	1,00	0,00
10	Huyện Thạch An	Không cung cấp số liệu	

#### IV. KẾT LUẬN

Kết quả đánh giá mức độ ứng dụng CNTT, phát triển Chính quyền điện tử của cơ quan nhà nước tỉnh Cao Bằng năm 2020 cho thấy mức độ ứng dụng CNTT, phát triển Chính quyền điện tử của cơ quan, đơn vị đã có chuyển biến, tuy nhiên kết quả chưa cao và chưa đồng đều. Trong năm 2020, đã có nhiều cơ quan, đơn vị quan tâm triển khai thực hiện tốt việc ứng dụng CNTT, phát triển Chính quyền điện tử nhưng vẫn còn nhiều cơ quan, đơn vị chưa thực sự chú trọng triển khai nhiệm vụ này, nhất là ở các đơn vị cấp huyện, nhiều tiêu chí đạt mức thấp, tổng thể chung đều chưa đạt mức xếp hạng Chính quyền điện tử.

Chủ tịch UBND tỉnh nhắc nhở UBND huyện Thạch An đã không thực hiện báo cáo, cung cấp số liệu đánh giá mức độ ứng dụng công nghệ thông tin, phát triển Chính quyền điện tử của đơn vị theo quy định tại Quyết định số 1513/QĐ-UBND ngày 25/10/2018 và Quyết định số 46/2019/QĐ-UBND ngày 29/10/2019 của UBND tỉnh. UBND huyện Thạch An có trách nhiệm báo cáo giải trình rõ về việc không thực hiện nghiêm túc các quy định nêu trên.

Trên cơ sở kết quả đánh giá, xếp hạng mức độ ứng dụng CNTT năm 2020, Chủ tịch UBND tỉnh yêu cầu:

- Chủ tịch UBND huyện Thạch An có trách nhiệm chỉ đạo các phòng, ban chuyên môn rà soát, báo cáo giải trình rõ về việc UBND huyện không thực hiện nghiêm túc các quy định của UBND tỉnh về cung cấp số liệu đánh giá mức độ ứng dụng công nghệ thông tin, phát triển Chính quyền điện tử tại Quyết định số 1513/QĐ-UBND ngày 25/10/2018 và Quyết định số 46/2019/QĐ-UBND ngày 29/10/2019 của UBND tỉnh.

- Trong năm 2021 và các năm tiếp theo, Thủ trưởng các Sở, Ban ngành, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố căn cứ chức năng, nhiệm vụ, phát huy trách nhiệm, quyết tâm, quyết liệt chỉ đạo triển khai có hiệu quả nhiệm vụ xây dựng Chính quyền điện tử, hướng tới Chính quyền số trước hết tại cơ quan, đơn vị mình; chú trọng đến phát triển và sử dụng dữ liệu, đảm bảo kết nối, chia sẻ sử dụng chung dữ liệu, qua đó đáp ứng nhu cầu tiếp cận thông tin, cung cấp dịch vụ công trực tuyến cho người dân và doanh nghiệp; chủ động rà soát, đánh giá lại việc thực hiện nhiệm vụ xây dựng chính quyền điện tử, cải cách thủ tục hành chính đã được UBND tỉnh giao, từ đó có giải pháp khắc phục kịp thời các tồn tại, hạn chế nhằm nâng cao hiệu quả ứng dụng CNTT, xây dựng Chính quyền điện tử.

Trên đây là Báo cáo đánh giá mức độ ứng dụng CNTT, phát triển Chính quyền điện tử của cơ quan nhà nước tỉnh Cao Bằng năm 2020./.

**Nơi nhận :**

- Bộ Thông tin và Truyền thông;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở, Ban ngành;
- UBND các huyện, thành phố;
- VP UBND tỉnh: LĐVP, các CV;
- Lưu: VT, VX (M).

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lê Hải Hòa**